

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sông Ba
- Mã chứng khoán: **SBA**
- Trụ sở chính: 230 Nguyễn Tri Phương – Q.Thanh Khê – TP.Đà Nẵng
- Điện thoại: 0511.3653592 – 0511.2215592
- Fax: 0511.3653593
- Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 đã được soát xét

*(Kèm theo Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 của SBA đã được soát xét bởi
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, lập ngày 26/08/2013)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban ISO;
- Đăng Website SBA;
- Lưu TC-KT, VTh.

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM PHONG





**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/03/2013). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2013: 500.000.000.000 đồng

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện. Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện. Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện); Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 230 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3653 592 - (0511) 3653 596
- Fax: (0511) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 84 người, trong đó cán bộ quản lý là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Thái Văn Thắng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Nguyễn Trọng Bình | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Phạm Phong | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Sơn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Trần Quang Cần | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Trần Ngọc Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Phạm Phong | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Đặng Ngọc Chương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2007
Miễn nhiệm ngày 01/04/2013 |
| • Ông Vũ Ngọc Bằng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/07/2009
Miễn nhiệm ngày 15/07/2013 |
| • Ông Phạm Thái Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/01/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 854/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Ba

Chúng tôi đã soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 được lập ngày 26/08/2013 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

1. Các tài sản cố định thuộc công trình thủy điện Krông H' năng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán. Theo đó, nguyên giá được phản ánh trong Báo cáo tài chính đính kèm là giá tạm tính 1.393.432.268.503 đồng, chi phí khấu hao đã ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2013 là 7.792.986.447 đồng (khấu hao lũy kế đến 30/06/2013 là 117.182.123.983 đồng). Các số liệu này có thể thay đổi khi giá trị công trình chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 10, Công ty đã chuyển từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm từ năm 2011 và áp dụng nhất quán cho đến thời điểm hiện nay. Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, doanh nghiệp chỉ được phép thay đổi một lần phương pháp khấu hao trong quá trình sử dụng. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2013, công suất sử dụng thực tế bình quân tháng của Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng lần lượt là 21,05% và 13,12%, không đáp ứng điều kiện để được áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm. Hiện nay, Công ty đã có văn bản đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn cách thức áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC để giải quyết vướng mắc nêu trên. Do đó, chi phí khấu hao 6 tháng đầu năm 2013 có thể thay đổi tùy thuộc vào hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản phản hồi.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KT. Tổng Giám đốc



Lê Khắc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0103-2013-010-1

A blue ink signature of Trần Thị Thu Hiền.

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 0753-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.104.250.770	39.515.235.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.375.791.303	11.847.774.270
1. Tiền	111		3.375.791.303	11.847.774.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.415.615.998	24.630.458.730
1. Phải thu khách hàng	131		25.417.675.416	11.354.100.508
2. Trả trước cho người bán	132		3.623.257.578	4.442.047.624
3. Các khoản phải thu khác	135	6	5.374.683.004	8.834.310.598
IV. Hàng tồn kho	140		758.181.514	445.304.010
1. Hàng tồn kho	141	7	758.181.514	445.304.010
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.554.661.955	2.591.697.991
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	320.880.017	159.196.344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		862.815.037	638.574.306
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.370.966.901	1.793.927.341
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.436.771.069.140	1.432.871.208.387
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.431.581.662.631	1.427.846.396.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.420.031.821.939	1.416.040.926.713
- Nguyên giá	222		1.588.247.012.827	1.575.038.476.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.215.190.888)	(158.997.549.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.312.217.580	5.348.830.914
- Nguyên giá	228		5.478.061.800	5.508.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(165.844.220)	(159.230.886)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	6.237.623.112	6.456.639.140
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.189.406.509	5.024.811.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.225.406.509	2.060.811.620
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	2.964.000.000	2.964.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.483.875.319.910	1.472.386.443.388

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		960.146.403.621	935.297.848.301
I. Nợ ngắn hạn	310		251.512.156.113	275.468.580.485
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	119.046.783.922	168.719.481.024
2. Phải trả người bán	312		12.450.188.279	43.605.812.301
3. Người mua trả tiền trước	313		351.103.400	64.745.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	16.425.707.506	17.466.680.251
5. Phải trả người lao động	315		792.436.207	997.044.884
6. Chi phí phải trả	316	17	12.225.183.666	1.775.509.466
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	88.816.685.748	41.061.282.174
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.404.067.385	1.778.025.385
II. Nợ dài hạn	330		708.634.247.508	659.829.267.816
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	708.634.247.508	659.829.267.816
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		523.728.916.289	537.088.595.087
I. Vốn chủ sở hữu	410		523.728.916.289	537.088.595.087
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	4.394.685.584	4.394.685.584
3. Cổ phiếu quỹ	414	20	(1.588.920.333)	(1.588.920.333)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	3.272.258.348	3.515.558.348
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	3.506.094.760	2.957.164.139
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	14.144.797.930	27.810.107.349
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.483.875.319.910	1.472.386.443.388

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2013	31/12/2012
Ngoại tệ (USD)	917,48	930,68



Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	48.284.676.488	83.895.318.610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	48.284.676.488	83.895.318.610
4. Giá vốn hàng bán	11	22	18.113.595.143	32.031.703.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		30.171.081.345	51.863.615.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	190.676.430	107.953.771
7. Chi phí tài chính	22	24	38.647.741.650	37.567.462.113
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		33.440.472.626	37.535.981.869
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.500.534.269	3.266.772.487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.786.518.144)	11.137.334.258
11. Thu nhập khác	31	25	337.317.647	37.652.819
12. Chi phí khác	32	26	382.727.638	60.600.819
13. Lợi nhuận khác	40		(45.409.991)	(22.948.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	(11.831.928.135)	11.114.386.258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	907.130.663	1.688.312.798
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	(12.739.058.798)	9.426.073.460
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(256)	189


Tổng Giám đốc
Phạm Phong
Phạm Phong
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	39.355.424.057	102.116.561.772
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(11.659.179.152)	(16.425.852.126)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.088.529.470)	(5.457.320.930)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(26.543.619.589)	(35.315.632.652)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(581.845.781)	(788.356.226)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	49.073.597.714	5.500.850.185
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.675.019.960)	(2.675.468.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.880.827.819	46.954.781.440
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(41.678.781.485)	(62.192.311.044)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	190.676.430	107.953.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.488.105.055)	(62.084.357.273)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	98.364.000.000	57.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100.148.891.328)	(31.964.139.092)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(80.005.240)	(19.972.470.736)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.864.896.568)	5.063.390.172
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.472.173.804)	(10.066.185.661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.847.774.270	15.049.252.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	190.837	(30.604)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.375.791.303	4.983.036.316


Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/03/2013). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện. Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện. Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện); Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29 tháng 06 năm 2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian khấu hao} \times \text{Công suất} \\ \text{của TSCĐ theo đăng} \\ \text{ký với Cơ quan thuế}} \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng điện} \\ \text{thực tế đã phát} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất lâu dài thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo cho đầu tư mở rộng mang lại. Ngoài ra, Công ty được Tỉnh Quảng Nam hỗ trợ miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thêm 5 năm kể từ khi hết thời hạn miễn, giảm thuế theo qui định của Chính phủ. Năm 2007 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Khe Diên hoạt động có lãi và cũng là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

- ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Krông H' năng: được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Krông H' năng hoạt động có lãi.

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 1034/CN-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	2.720.638.497	1.209.841.570
Tiền gửi ngân hàng	655.152.806	10.637.932.700
Các khoản tương đương tiền (cho vay 1 tháng)	6.000.000.000	-
Cộng	9.375.791.303	11.847.774.270

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền trông rùng cho CTTĐ K'ông H'ặng	5.077.794.823	8.085.217.178
Thuế TNCN phải thu CBNV	125.844.759	-
Các khoản phải thu khác	171.043.422	749.093.420
Cộng	5.374.683.004	8.834.310.598

7. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	325.328.623	302.552.597
Công cụ, dụng cụ	26.640.000	26.640.000
Chi phí SX, KD dở dang	406.212.891	116.111.413
Cộng	758.181.514	445.304.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	178.800.000	-
Chi phí bảo hiểm	74.006.614	159.196.344
Chi phí CCDC cần phân bổ	68.073.403	-
Cộng	320.880.017	159.196.344

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	1.370.966.901	1.793.927.341
Cộng	1.370.966.901	1.793.927.341

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.156.258.474.518	414.555.308.998	3.443.367.636	781.325.371	1.575.038.476.523
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	12.190.000	12.190.000
Đ/tư XD/CB h/thành	9.225.960.701	5.127.274.200	-	-	14.353.234.901
Phân loại lại	(218.736.379)	218.736.379	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	206.039.609	399.378.356	494.319.432	1.099.737.397
T/lý, nhượng bán	-	-	-	57.151.200	57.151.200
Số cuối kỳ	1.165.265.698.840	419.695.279.968	3.043.989.280	242.044.739	1.588.247.012.827
Khấu hao					
Số đầu năm	78.285.291.450	77.636.391.815	2.361.537.944	714.328.601	158.997.549.810
Khấu hao trong kỳ	5.682.464.044	4.293.680.334	159.386.640	30.573.108	10.166.104.126
Giảm trong kỳ	-	70.133.355	367.972.719	453.205.774	891.311.848
T/lý, nhượng bán	-	-	-	57.151.200	57.151.200
Số cuối kỳ	83.967.755.494	81.859.938.794	2.152.951.865	234.544.735	168.215.190.888
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.077.973.183.068	336.918.917.183	1.081.829.692	66.996.770	1.416.040.926.713
Số cuối kỳ	1.081.297.943.346	337.835.341.174	891.037.415	7.500.004	1.420.031.821.939

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.418.551.015.427 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.400.675.036 đồng.

Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’ năng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

pháp khấu hao đường thẳng qua phương pháp theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011) nhưng cho đến nay vẫn chưa có ý kiến trả lời bằng văn bản của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng.

Ngày 25/4/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó:

- (1) Khoản c, điểm 2, điều 13 quy định 01 trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế
- (2) Điểm 4 điều 13 quy định doanh nghiệp phải thực hiện nhất quán phương pháp khấu hao đã lựa chọn và đăng ký với cơ quan thuế trong suốt quá trình sử dụng của mỗi tài sản. Trường hợp đặc biệt cần thay đổi phương pháp khấu hao thì phải giải trình rõ, mỗi TSCĐ chỉ được phép thay đổi một lần phương pháp khấu hao trong quá trình sử dụng và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Thực tế 6 tháng đầu năm 2013, công suất sử dụng thực tế bình quân của các tài sản cố định này tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng lần lượt là 21,05% và 13,12%, không thỏa mãn điều kiện (1). Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, năm 2011, Công ty đã 01 lần thay đổi phương pháp khấu hao và từ đó đến nay SBA thực hiện trích khấu hao theo phương pháp sản lượng đối với các tài sản tham gia sản xuất điện năng tại hai Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng. Áp dụng điểm (2) thì Công ty không được thay đổi phương pháp khấu hao nữa vì đã thay đổi một lần vào năm 2011.

Ngày 31/7/2013, SBA đã có công văn số 279/13/S3-TCKT gửi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Trong khi chờ đợi sự phản hồi, Công ty tạm thời áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng trong 6 tháng đầu năm 2013.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.175.261.800	332.800.000	5.508.061.800
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Số cuối kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Khấu hao			
Số đầu năm	-	159.230.886	159.230.886
Tăng trong kỳ	-	36.613.334	36.613.334
Giảm trong kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Số cuối kỳ	-	165.844.220	165.844.220
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.175.261.800	173.569.114	5.348.830.914
Số cuối kỳ	5.175.261.800	136.955.780	5.312.217.580

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (trình bày tại Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Mua sắm và sửa chữa TSCĐ	436.860.748	656.040.776
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'nh 2 (*)	1.291.509.910	1.291.509.910
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1 (*)	4.399.763.851	4.399.763.851
Chi phí xây dựng NMTĐ Khe Diên	70.488.603	70.324.603
Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	39.000.000	39.000.000
Cộng	<u>6.237.623.112</u>	<u>6.456.639.140</u>

(*) Dự án NMTĐ Krông H'nh 2 có tổng mức đầu tư là 407.915.000.000 đồng và dự án NMTĐ Sông Tranh 1 có tổng mức đầu tư là 552.646.106.000 đồng. Hai dự án trên đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	-	42.000.000
Chi phí CCDC cần phân bổ	471.610.484	154.713.114
Chi phí trồng cây NMTĐ Krông H'nh	-	15.000.000
Chi phí trung tu năm 2011	505.974.415	725.853.568
Chi phí phát sinh sau QT CTTĐ Khe Diên	662.778.559	837.439.763
Chi phí vật tư thí nghiệm	146.520.000	179.080.000
Chi phí XD biển báo	19.369.375	26.205.625
Chi phí sửa chữa nhà làm việc	59.514.450	80.519.550
Chi phí sửa chữa máy biến áp	359.639.226	-
Cộng	<u>2.225.406.509</u>	<u>2.060.811.620</u>

14. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.964.000.000	2.964.000.000
Cộng	<u>2.964.000.000</u>	<u>2.964.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn		59.000.000.000		79.000.000.000
- Công ty TCCP Điện lực - Chi nhánh Đà Nẵng		-		22.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng		59.000.000.000		57.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		60.046.783.922		89.719.481.024
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng		13.000.000.000		12.000.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND)		38.599.000.000		61.908.030.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (USD)	401.586,99 #	8.447.783.922	759.143,99 #	15.811.451.024
Cộng		119.046.783.922		168.719.481.024

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013		31/12/2012	
	VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng		4.217.714.662		6.353.068.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp		586.424.507		261.139.625
Thuế thu nhập cá nhân		1.149.240		-
Thuế tài nguyên		1.075.115.937		1.133.508.043
Phí dịch vụ môi trường rừng		10.545.303.160		9.718.963.960
Cộng		16.425.707.506		17.466.680.251

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	30/06/2013		31/12/2012	
	VND		VND	
Lãi vay phải trả		8.627.280.481		1.730.427.444
Chi phí sử dụng vốn		3.278.861.111		-
Trích trước chi phí DA Kon Đào		45.082.022		45.082.022
Trích trước chi phí sửa chữa Ngầm đá líp NMTĐ Khe Diên		273.960.052		-
Cộng		12.225.183.666		1.775.509.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	5.344.080	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.811.341.668	41.061.282.174
- Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu - CN Đà Nẵng	-	135.245.000
- Cty CP TMDV Quang Minh (tạm thu tiền bồi thường)	1.100.000.000	1.100.000.000
- Cổ tức phải trả	9.618.087.735	9.699.242.215
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (i)	78.000.000.000	30.000.000.000
- Phải trả khác	93.253.933	126.794.959
Cộng	88.816.685.748	41.061.282.174

- (i) Là tiền ứng trước vốn góp từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC). Theo thỏa thuận của hai bên, kể từ ngày nhận tiền góp vốn của EVNCPC cho đến khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận tăng vốn, SBA có trách nhiệm thanh toán lãi sử dụng vốn cho EVNCPC với mức lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm dưới 12 tháng của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam cộng 3%/năm.

19. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn		708.634.247.508		659.829.267.816
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND)		562.404.000.000		550.951.970.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (USD)	4.007.903 #	84.310.247.508	3.795.722 #	79.057.297.816
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng		61.920.000.000		29.820.000.000
Cộng		708.634.247.508		659.829.267.816

1. Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Tại ngày 19/07/2006, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD với hạn mức tối đa 109.800.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng, thời gian ân hạn 31 tháng. Khoản vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 113 tháng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009. Khoản vay chịu lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn 11,7%/năm.

Ngày 22/08/2008, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó, với số vốn giải ngân từ ngày 01/07/2008 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm. Riêng số vốn giải ngân trước ngày 01/07/2008: Lãi suất nợ trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 11,7%/năm.

- Tại ngày 11/01/2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/HĐTD (bằng tiền VND và USD). Thời hạn vay 128 tháng từ tháng 4/2008, ân hạn 21 tháng. Khoản vay này sẽ được trả thành nhiều lần trong vòng 107 tháng kể từ tháng 01 năm 2010.
 - ✓ Với khoản vay bằng VND: Hạn mức tín dụng là 683.000.000.000 VND và chịu lãi suất trong hạn là 8,4%/năm, 12,6%/năm đối với lãi suất quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ngày 05/06/2009, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 12/02/2009 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 10,35%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 12/02/2009: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm.

- ✓ Đối với khoản vay bằng USD: Hạn mức tín dụng là 6.832.298 USD. Lãi suất trong hạn là 6,9%/năm, 10,35%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Mục đích của khoản vay 2 hợp đồng này dùng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Krông H' năng. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

2. Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Tại ngày 04/01/2005, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 563/NHNT-ĐN với hạn mức 130.000.000.000 VND (bao gồm VND và USD quy đổi tương đương), thời hạn vay 132 tháng. Khoản vay này sẽ được trả từ ngày Nhà máy Thủy điện Khe Diên bắt đầu hoạt động đến tháng thứ 132 tính từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - ✓ Khoản vay bằng VND chịu lãi suất trong hạn theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng;
 - ✓ Khoản vay bằng USD chịu lãi suất bằng SIBOR (6 tháng) + 2,5%/năm.

Mục đích của khoản vay để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Khe Diên. Khoản vay được bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ 3 - Công ty Điện lực 3 và Công ty Xây lắp điện 3 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

Ngày 14/05/2008, Công ty ký hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam cho khoản vay tín dụng 130 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Theo đó, Ngân hàng sẽ cấp cho Công ty số tiền hỗ trợ sau đầu tư dự kiến tối đa là 20.523.965.000 VND và 28.351 USD trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2016. Số tiền hỗ trợ hàng năm được cấp dựa theo số tiền thực tế Công ty trả nợ cho tổ chức tín dụng đủ điều kiện được hỗ trợ và trong phạm vi kế hoạch hỗ trợ sau đầu tư của năm được Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam thông báo.

- Tại ngày 07/02/2013, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 34/2013/VCB-KHDN với hạn mức 50.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.

Mục đích của khoản vay để bù đắp vốn tự có của Công ty. Khoản vay được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế TNDN VND
Số dư tại 01/01/2012	500.000.000.000	3.114.278.556	(1.588.920.333)	-	1.915.049.563	1.356.655.354	40.117.068.354
Tăng trong năm	-	1.280.407.028	-	41.663	1.600.508.785	1.600.508.785	18.675.007.378
Giảm trong năm	-	-	-	41.663	-	-	30.981.968.383
Số dư tại 31/12/2012	500.000.000.000	4.394.685.584	(1.588.920.333)	-	3.515.558.348	2.957.164.139	27.810.107.349
Số dư tại 01/01/2013	500.000.000.000	4.394.685.584	(1.588.920.333)	-	3.515.558.348	2.957.164.139	27.810.107.349
Tăng trong kỳ	-	-	-	917.555.592	-	548.930.621	(12.739.058.798)
Giảm trong kỳ	-	-	-	917.555.592	243.300.000	-	926.250.621
Số dư tại 30/06/2013	500.000.000.000	4.394.685.584	(1.588.920.333)	-	3.272.258.348	3.506.094.760	14.144.797.930

(*) Công ty sử dụng quỹ Đầu tư phát triển để thanh toán chi phí học lớp "Nâng cao năng lực quản trị" dành cho cán bộ quản lý cấp trung theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 05/12/BB-HĐQT ngày 06/11/2012.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	149.000.000.000	149.000.000.000
Các cổ đông khác	349.000.700.000	349.000.700.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	1.999.300.000	1.999.300.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu thường	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	199.930	199.930
- Cổ phiếu thường	199.930	199.930
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.800.070	49.800.070
- Cổ phiếu thường	49.800.070	49.800.070
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	27.810.107.349	40.117.068.354
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(12.739.058.798)	18.675.007.378
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	926.250.621	30.981.968.383
- Quỹ dự trữ bổ sung	-	1.280.407.028
- Quỹ đầu tư phát triển	-	1.600.508.785
- Quỹ dự phòng tài chính	548.930.621	1.600.508.785
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.280.407.028
- Quỹ thưởng Ban điều hành	-	320.101.757
- Chi trả cổ tức	-	24.900.035.000
- Thù lao HĐQT & BKS	377.320.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.144.797.930	27.810.107.349

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 26 tháng 06 năm 2013.

21. Doanh thu

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2013	năm 2012
	VND	VND
Tổng doanh thu	48.284.676.488	83.895.318.610
+ Doanh thu bán điện	48.284.676.488	81.938.874.210
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.956.444.400
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.284.676.488	83.895.318.610

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2013	năm 2012
	VND	VND
Giá vốn bán điện	18.113.595.143	30.094.592.930
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	1.937.110.593
Cộng	18.113.595.143	32.031.703.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.676.430	107.953.771
Cộng	190.676.430	107.953.771

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	33.440.472.626	37.535.981.869
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	985.994.536	-
Chi phí sử dụng vốn	3.278.861.111	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.430.296	31.480.244
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	916.983.081	-
Cộng	38.647.741.650	37.567.462.113

25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu tiền bồi thường bảo hiểm ngừng đá líp NMTĐ Khe Diên	273.960.052	-
Thu sử dụng điện NM Krông H'năng	47.901.050	35.600.819
Thu nhập khác	15.456.545	2.052.000
Cộng	337.317.647	37.652.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí sửa chữa ngầm đá líp NMTĐ KD	273.960.052	-
Chi phí tiền điện NM K'ông H'năng	47.828.831	35.600.819
Phí quản lý niêm yết	45.000.000	25.000.000
Chi phí khác	15.938.755	-
Cộng	382.727.638	60.600.819

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.831.928.135)	11.114.386.258
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	6.672.715.190	13.495.582.382
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Krông H'năng	(18.645.564.901)	(2.262.316.589)
- Hoạt động chính của TTTV & Kiểm định an toàn đập	(991.133)	-
- Hoạt động chính của văn phòng Công ty	141.912.709	(118.879.535)
Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	100.981.256	35.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	101.172.093	35.000.000
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	-	10.920.000
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	40.233.338	2.135.000
+ Văn phòng Công ty	60.938.755	21.945.000
- Các khoản điều chỉnh giảm (lãi CLTG chưa thực hiện của tiền)	190.837	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(11.730.946.879)	11.149.386.258
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên (@)	6.671.724.057	13.506.502.382
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng	(18.605.331.563)	(2.260.181.589)
- Thu nhập từ hoạt động của văn phòng Công ty	202.660.627	(96.934.535)
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định (25%)	1.718.596.170	3.376.625.596
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	1.667.931.014	3.376.625.596
- Hoạt động của văn phòng Công ty	50.665.156	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	833.965.507	1.688.312.798
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên (50%)	833.965.507	1.688.312.798
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	907.130.663	1.688.312.798
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	833.965.507	1.688.312.798
- Hoạt động của văn phòng Công ty	50.665.156	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	22.500.000	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(12.739.058.798)	9.426.073.460

(@) Bù trừ với thu nhập chịu thuế của Trung tâm tư vấn & Kiểm định an toàn đập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.739.058.798)	9.426.073.460
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(12.739.058.798)	9.426.073.460
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.800.070	49.800.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(256)	189

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các khoản tài sản và nợ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		30/06/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính		917,48	930,68
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	917,48	930,68
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	-	-
Nợ tài chính		4.409.489,99	4.554.865,99
+ Vay và nợ ngắn hạn	USD	401.586,99	759.143,99
+ Vay và nợ dài hạn	USD	4.007.903,00	3.795.722,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực Miền Trung và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	119.046.783.922	708.634.247.508	827.681.031.430
Phải trả người bán	12.450.188.279	-	12.450.188.279
Chi phí phải trả	12.225.183.666	-	12.225.183.666
Phải trả khác	88.811.341.668	-	88.811.341.668
Cộng	232.533.497.535	708.634.247.508	941.167.745.043
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	168.719.481.024	659.829.267.816	828.548.748.840
Phải trả người bán	43.605.812.301	-	43.605.812.301
Chi phí phải trả	1.775.509.466	-	1.775.509.466
Phải trả khác	41.061.282.174	-	41.061.282.174
Cộng	255.162.084.965	659.829.267.816	914.991.352.781

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.375.791.303	-	9.375.791.303
Phải thu khách hàng	25.417.675.416	-	25.417.675.416
Phải thu khác	5.374.683.004	-	5.374.683.004
Tài sản tài chính khác	-	2.964.000.000	2.964.000.000
Cộng	40.168.149.723	2.964.000.000	43.132.149.723

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.847.774.270	-	11.847.774.270
Phải thu khách hàng	11.354.100.508	-	11.354.100.508
Phải thu khác	8.834.310.598	-	8.834.310.598
Tài sản tài chính khác	-	2.964.000.000	2.964.000.000
Cộng	32.036.185.376	2.964.000.000	35.000.185.376

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng và hai bộ phận địa lý chính là Tỉnh Phú Yên và Tỉnh Đắk Lắk.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	NMTĐ Khe Diên - Tỉnh Q.Nam		NMTĐ Krông H'Năng - Tỉnh Đăklăk		VPCT & TTTV-KĐ AT đập		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & CC d.vụ	15.856.733.378	27.451.947.452	32.427.943.110	54.502.845.990	-	1.940.525.168	48.284.676.488	83.895.318.610
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	0	0
Giá vốn hàng bán	5.013.592.432	9.807.047.353	13.100.002.711	20.287.545.577	-	1.937.110.593	18.113.595.143	32.031.703.523
Doanh thu hoạt động tài chính	589.100	4.150.500	703.763	1.806.800	189.383.567	101.996.471	190.676.430	107.953.771
Chi phí tài chính	3.204.444.206	3.136.282.832	35.443.297.444	34.431.148.677	-	30.604	38.647.741.650	37.567.462.113
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	968.622.650	1.019.237.385	2.530.911.619	2.048.275.125	1.000.000	199.259.977	3.500.534.269	3.266.772.487
Lợi nhuận thuần h.động KD	6.670.663.190	13.493.530.382	(18.645.564.901)	(2.262.316.589)	188.383.567	(93.879.535)	(11.786.518.144)	11.137.334.258
Thu nhập khác	2.052.000	2.052.000	-	-	335.265.647	35.600.819	337.317.647	37.652.819
Chi phí khác	-	-	-	-	382.727.638	60.600.819	382.727.638	60.600.819
Lãi (lỗ) hoạt động khác	2.052.000	2.052.000	-	-	(47.461.991)	(25.000.000)	(45.409.991)	(22.948.000)
Lợi nhuận trước thuế	6.672.715.190	13.495.582.382	(18.645.564.901)	(2.262.316.589)	140.921.576	(118.879.535)	(11.831.928.135)	11.114.386.258
Thuế TNDN	833.965.507	1.688.312.798	-	-	73.165.156	-	907.130.663	1.688.312.798
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.838.749.683	11.807.269.584	(18.645.564.901)	(2.262.316.589)	67.756.420	(118.879.535)	(12.739.058.798)	9.426.073.460
Tài sản cố định	30/06/2013	30/06/2012	30/06/2013	30/06/2012	30/06/2013	30/06/2012	30/06/2013	30/06/2012
Tài sản cố định hữu hình	142.300.870.907	147.730.058.159	1.277.139.398.763	1.279.695.658.065	591.552.269	1.149.889.463	1.420.031.821.939	1.428.575.605.687
- Nguyên giá	191.128.350.673	191.199.380.788	1.394.765.353.282	1.372.159.601.040	2.353.308.872	3.839.031.939	1.588.247.012.827	1.567.198.013.767
- Giá trị hao mòn	48.827.479.766	43.469.322.629	117.625.954.519	92.463.942.975	1.761.756.603	2.689.142.476	168.215.190.888	138.622.408.080
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	5.312.217.580	5.381.110.914	5.312.217.580	5.381.110.914
- Nguyên giá	-	-	-	-	5.478.061.800	5.508.061.800	5.478.061.800	5.508.061.800
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	165.844.220	126.950.886	165.844.220	126.950.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và công cụ	1.597.473.976	3.091.102.577
Chi phí nhân công	5.012.797.811	4.476.165.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.202.717.460	19.793.821.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.366.664.801	1.398.559.195
Chi phí khác bằng tiền	3.785.062.640	6.538.826.731
Cộng	22.964.716.688	35.298.476.010

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	15.841.356.610	27.436.028.220
	Cổ tức phải trả	-	7.450.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu bán điện	32.427.943.110	54.502.845.990
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	171.000.000	158.250.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	718.807.932	503.512.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên có liên quan:

Bên liên quan	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu		
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	3.661.370.592	2.849.234.795
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	21.590.838.794	8.360.433.789
Phải trả		
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	88.728.861.111	37.450.000.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng